

议定

修改、补充政府2020/12/30规定关于在越南工作的外籍劳工和为在越南的外国组织、个人工作的越南劳工的聘用、管理之第152/2020/NĐ-CP号议定之若干条款

根据政府2015/6/19政府组织法；2019/11/22政府组织法和地方政府组织法若干条款之修改、补充法规；

根据2019/11/20劳动法；

根据2020/6/17投资方；

根据2020/6/17企业法；

根据劳动荣军与社会部部长的建议；

政府发布修改、补充政府2020/12/30规定关于在越南工作的外国人作和为在越南的外国组织、个人工作的越南劳工的聘用、管理之第152/2020/NĐ-CP号议定之若干条款之议定。

**第1条：修改、补充政府2020/12/30规定关于在越南工作的外国人作和为在越南的外国组织、个人工作的越南劳工的聘用、管理之第152/2020/NĐ-CP号议定之若干条款**

1. 修改、补充第3条若干款点如下：

a) 修改、补充第3条第3款第a点如下：

“a) 具有大学或以上学历或同等学历，并具有至少3年适合外籍工人预计在越南工作的职位的工作经验。”

b) 修改、补充第3条第5款如下：

“5. 执行长是指属于下列情况之一的：

a) 企业分公司、代表办事处或营业场所负责人。

b) 领导并直接管理机关、组织、企业的至少一个领域，并接受该机关、组织、企业负责人的直接指导和管理的人。”

c) 修改、补充第3条第6款第a点如下：

“a) 接收至少一年的培训并具有至少3年适合外籍工人预计在越南工作的职位的工作经验。”

2. 修改、补充第4条如下：

## “第4条：使用外籍劳工”

### 1. 确定使用外籍劳工需求

a) 从预计使用外籍劳工之日起至少前15天，雇主（承包商除外）有责任确定在越南劳工无法满足相关工作要求的情况下使用外籍劳工的需求，并根据随附本议定附录一第01/PLI号表格，向劳动荣军与社会部或外籍劳工预计工作所在地劳动荣军与社会厅报告。

在实施过程中，若职位、职称、工作形式、数量、地点等方面的外籍劳工使用需求发生变化，聘用单位需至少在预计聘用外籍劳工之日起提前15天，依随附本议定附录一第02/PLI号表格向劳动荣军与社会部或劳动荣军与社会厅报告。

b) 若为劳动法第154条第3、4、5、6款和本议定第7条第1、2、4、5、7、8、9、10、11、12、13、14款规定的外籍劳工，则雇主无需进行确定使用外籍劳工需求。

c) 自2024年1月1日起，对预计聘用外籍劳工的职位招聘越南劳工的事宜将在预计向劳动荣军与社会部和外籍劳工预计工作所在地劳动荣军与社会厅报告之日起至少15天，在劳动荣军与社会部（就业局）电子资讯网站或由中央直辖市、市人委会主席决定成立的就业服务中心电子资讯网站上发布。招聘公告的内容包括：职位及职称、工作描述、数量、程度和经验的要求、薪资、工作时间和地点。招募外籍劳工的职位未能聘用越南劳工后，雇主有责任依本条第1款第a点的规定确定使用外籍劳工的需求。

2. 劳动荣军与社会部或劳动荣军与社会厅在收到说明报告或变更外籍劳工使用需求的说明报告之日起10个工作日内，根据随附本议定附录一第03/PLI号表格作出对每个工作职位雇用外籍劳工的批准或不批准文件。

### 3. 补充第6条第3款如下：

“外籍劳工为一个雇主在多个直辖市、市工作的，自外籍劳工开始工作之日起3个工作日内，雇主必须按随附本议定附录一第17/PLI号表格通过电子网站向外籍劳工工作所在地劳动荣军与社会部和劳动荣军与社会厅报告。”

### 4. 修改、补充第7条第6款如下：

#### a) 修改、补充第7条第6款如下：

“6. 由外国审权机关、组织派往越南，在外国外交代表机关、政府间组织要求在越南设立的教育机构；依越南已签订、参加的国际条约设立的机构、组织任教或担任管理者或执行长。”

#### b) 修改、补充第7条第14款如下：

“14. 经教育培训部确认，外籍劳工进入越南从事以下工作：

#### a) 教学、研究；

b) 担任外国外交代表机关、政府间组织要求在越南设立的教育机构的管理者、执行长、校长、副校长。”



5. 修改、补充第9条的若干款点如下：

a) 修改、补充第9条第1款如下：

“1. 雇主依随附本议定附录一第11/PLI号表格的工作证申请文件。若外籍劳工在多个地点为一个雇主工作，则在工作证申请文件中必须完整列出工作地点。”

b) 修改、补充第9条第4款第a、b点如下：

“a) 本议定第3条第4、5款规定的管理者、执行长的证明文件包括以下三类文件：

机关、组织、企业的公司章程或运作规则；

企业登记执照或设立证明书或设立决定书或其他具有同等法律价值的文件；

机关、组织、企业的决议或任命决定书。

b) 本议定第3条第3、6款规定的专家、技术人员的证明文件包括以下两类文件：

文凭或证书或证件；

国外机关、组织、企业所签发的关于专家、技术人员的工作年资的确认文件或已签发或确认非属已签发工作证的工作证。”

c) 修改、补充第9条第8款如下：

“8. 与外籍劳工有关的文件，除本议定第2条第1款第a点规定的外籍劳工外。”

d) 修改、补充第9条第8款第e点如下：

“e) 对于依本议定第2条第1款第i点规定工作的外籍劳工，必须有外国机关、组织、企业指派该外籍劳工在越南工作及符合预计工作岗位的文件，或证明为本议定第3条第4款规定的管理者的文件。”

d) 修改、补充第9条第9款第c点如下：

“c) 对于已取得工作证并已延期一次但希望继续在工作证中同一职位和职称工作的专家、技术人员的外籍劳工，则签发新工作证的申请文件包括本条第1、2、5、6、7、8款规定的文件以及已取得的工作证的副本。”

6. 修改、补充第11条第2款如下：

“2. 自齐全收到工作证申请文件之日起05个工作日内，劳动荣军与社会部或外籍劳工预计工作所在地劳动荣军与社会厅依随附本议定附录一第12/PLI号表格签发工作证给外籍劳工。若不予以签发，则作出答复文件并说明理由。

工作证为 A4 尺寸（21 公分 x 29.7 公分），包括 2 页：第 1 页有蓝色；第 2 页有白色背景、蓝色图案，中间有一颗星星。工作证编码如下：依随附本议定附录一第16/PLI号表格的中央直辖市、市编号和劳动荣军与社会部编号；签发工作证年份的最后2位数字；工作证类型（新签发符号为1；延期符号为2；重签符号为3）；序号（从000.001）。



若工作证为电子版的，则必须符合相关法律规定，并符合随本议定附录一第12/PLI号表格的内容。”

7. 修改、补充第12条第3款如下：

“3. 变更下列内容之一：姓名、国籍、护照号码、工作地点、变更企业名称但不变更有效工作证记载的企业代码。”

8. 修改、补充第17条第7款如下：

“本议定第9条第8款规定的文件之一，证明外籍劳工根据获签发的的工作证内容继续为雇主工作，本议定第2条第1款第a点规定的外籍劳工除外。”

9. 修改、补充第22条第1款第b点如下：

“b) 省级人委会下放、授权、交办任务、下单、投标的组织。”

10. 修改、补充第27条第4款第b点如下：

“b) 由省级人委会下放、授权、交办任务、下单、投标招募、管理为外国组织、个人工作的越南劳工的组织应向劳动荣军与社会部报告。”

11. 修改、补充第30条若干款点如下：

a) 修改、补充第30条第1款第a点如下：

“a) 批准雇用外籍劳工的需求；确认非属签发工作证的对象；对下列情况之一的外籍劳工新签发、重新签发、延期及回收工作证：

为第2条第2款第g点规定的雇主和政府、政府总理、部门、部级机关、政府下属机关允许成立的议定第2条第2款第c、d、e点规定的雇主工作；

为一个雇主在多个中央直辖省、市工作。”

b) 修改、补充第30条第1款第c点如下：

“c) 从中央到地方对在越南工作的外籍劳工的招聘和管理以及为在越南的外国组织、个人工作的越南劳工的管理实施国家统一管理。”

c) 修改、补充第30条第3款如下：

“3. 国防部职责：

a) 与管理外籍劳工、为在越南的外国组织、个人工作的越南劳工的审权机关协调，执行确保国防战略、重点和关键地区的安宁秩序的法律规定。

b) 指导边防部队配合职能部队，对在边境、口岸、岛屿和海域地区工作的为在越南的外国组织、个人工作的越南劳工和外籍劳工进行管理和检查，坚决维护祖国领土主权、安全和国界。”

d) 修改、补充第30条第4款第a点如下：



“a) 定期每月将在机关、组织、企业工作的获得符号：DN1、DN2、LV1、LV2、LD1、LD2、DT1、DT2、DT3、DT4签证的外籍劳工的信息提供给劳动荣军与社会部。”

d) 修改、补充第30条第6款第a点如下：

“a) 批准雇用外籍劳工的需求；确认非属签发工作证的对象；对下列情况之一的外籍劳工新签发、重新签发、延期及回收工作证：

为本议定第2条第2款第a、b、h、i、k、l点规定的雇主以及省级人委会、省级人委会下属专门机关、县级人委会允许成立的本议定第2条第2款第c、d、e点规定机关、组织工作。

为一个雇主在同一个中央直辖省、市的多个地点工作。”

12. 修改、补充以下若干表格：

a) 将随附第152/2020/NĐ-CP号议定附录一的第01/PLI号表格；第02/PLI号表格；第07/PLI号表格；第08/PLI号表格修改成随附本议定附录的第01/PLI号表格；第02/PLI号表格；第07/PLI号表格；第08/PLI号表格；

b) 将第16/PLI号表格和第17/PLI号表格加入随附第152/2020/NĐ-CP号议定附录一。

13. 替换、补充下列点、款、条、附录中的若干词语和短语：

a) 将第5条第1款中的“省人委会主席”替换成“劳动荣军与社会部”；将第5条第2款中的“省人委会主席指导”替换成“劳动荣军与社会部建议”；

b) 将第8条第2款中的“第154条第4、6、8款”替换成“第154条第4、6款”，将第8条第2款的“3天”替换成“3个工作日”；

c) 将第8条第3款第e点中的“翻译成越南语并经过公证”替换成“翻译成越南语并经过公证或认证”；

d) 将第9条第10款和第23条第4款中的“翻译成越南语并经过认证”替换成“翻译成越南语并经过公证或认证”；

d) 将第13条第5款中的“本条第3款、第4款规定的文件”替换成“本条第3款规定的文件”；

e) 将第13条第5款和第17条第8款中的“翻译成越南语”替换成“翻译成越南语并经过公证或认证”；

g) 将第8条第3款第d点；第9条第7款和第17条第5款中的“经核证护照副本”替换成“经核证护照副本或经雇主核证护照副本”；

h) 将随附第152/2020/NĐ-CP号议定附录一第11/PLI号表格中的“20. 薪资：...越盾”替换成“20. 平均月薪资：...百万越盾”；

i) 将随附第152/2020/NĐ-CP号议定附录一第03/PLI号表格中的“...省/市人委会”替换成“...劳动荣军与社会部”；

k) 将随附第152/2020/NĐ-CP号议定附录一第03/PLI号表格中的“省级人委会主任/主席”替

换成“主任/经理”，将“根据...号文件的建议”替换成“根据...号文件中提供的建议和资讯”；

l) 将随附第152/2020/NĐ-CP号议定附录一第04/PLI号表格、第05/PLI号表格、第06/PLI号表格中的“...省/市人委会主席”替换成“...劳动荣军与社会部”；

m) 将随附第152/2020/NĐ-CP号议定附录一第06/PLI号表格中的“代表...省/市人委会/主席”替换成“经理”；

n) 在随附第152/2020/NĐ-CP号议定附录一第09/PLI号表格第24项之后补充“（企业/组织）承诺上述资讯属实。若有错误，（企业/组织）将承担全部法律责任”。

o) 在随附第152/2020/NĐ-CP号议定附录一第13/PLI号表格中的“收件处”补充“（公安部）出入境管理局”。

14. 废止以下若干款点：

a) 废除第13条第4款；

b) 废除第30条第5款第c、d、đ点和第6款第g点；

c) 废除获政府于2022/5/28规定关于工业区和经济区的管理的第35/2022/NĐ-CP号议定修改、补充之政府2020/12/30规定关于在越南工的外籍劳工和为在越南的外国组织、个人工作的越南劳工的聘用、管理之第152/2020/NĐ-CP号议定之第30条第6a款第a点。

**第2条：废除政府于2022/5/28规定关于工业区和经济区的管理的第35/2022/NĐ-CP号议定之若干规定**

1. 废除第68条第2款第đ点的开头一段“签发、重新签发、延期、回收工作证并确认外籍劳工非属向在工业区、经济区工作的外籍劳工签发工作证之对象”和“接收外籍劳工使用情况报告”短语。

2. 废除第68条第3款第c点的“接收工业区、经济区内企业对越南劳工无法满足每个工作要求的使用外籍劳工的需求之说明报告”。

**第3条：实施条款**

1. 本议定自2023/9/18起生效。

2. 过渡条款：

对于雇主于本议定生效之日前已提交给劳动荣军与社会部、省级人委会、劳动荣军与社会厅、工业区、经济区、高科技区管委会的使用外籍劳工需求的说明报告、确认非属签发工作证对象的申请文件；签发、重新签发、延期工作证，适用政府2020/12/30规定关于在越南工的外籍劳工和为在越南的外国组织、个人工作的越南劳工的聘用、管理之第152/2020/NĐ-CP号议定和政府2022/5/28规定关于工业区和经济区的管理的第35/2022/NĐ-CP号议定之规定。



**收件处：**

- 党中央秘书委员会；
- 政府总理、各副总理；
- 各部门、部级机关、政府下属机关；
- 中央直辖市、市人民议会、人委会；
- 中央办公室和党各部门；
- 总秘书办公室；
- 国家主席办公室；
- 民族议会和国会各委员会；
- 国会办公室；
- 人民最高法院；
- 人民最高检察院；
- 国家审计；
- 国家财政监察委员会；
- 政策社会银行；
- 越南发展银行；
- 越南祖国阵线中央委员会；
- 各团体中央机关；
- 政府办公室：部长兼主任、各副主任、总理助理、电子资讯网站总经理、各务、局、直属单位、公报；
- 存档：文管、科教文社（2b）。

代表政府  
代总理签  
副总理  
(已签名盖章)

陈红河

~ 恒利翻译，谨供参考 ~

CHÍNH PHỦ

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: 70/2023/NĐ-CP

Hà Nội ngày 18 tháng 9 năm 2023

## NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 152/2020/NĐ-CP NGÀY 30 THÁNG 12 NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM VÀ TUYỂN DỤNG, QUẢN LÝ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam**

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 3 như sau:

“a) Tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 3 như sau:

“5. Giám đốc điều hành là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Người đứng đầu và trực tiếp điều hành ít nhất một lĩnh vực của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và chịu sự chỉ đạo, điều hành trực tiếp của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 3 như sau:

“a) Được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

**“Điều 4. Sử dụng người lao động nước ngoài**

1. Xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài

a) Trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động (trừ nhà thầu) có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công



việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được và báo cáo giải trình với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong quá trình thực hiện nếu thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài về vị trí, chức danh công việc, hình thức làm việc, số lượng, địa điểm thì người sử dụng lao động phải báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài.

b) Trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 154 của Bộ luật Lao động và các khoản 1, 2, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Điều 7 Nghị định này thì người sử dụng lao động không phải thực hiện xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, việc thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm) hoặc Cổng thông tin điện tử của Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập trong thời gian ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến báo cáo giải trình với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc. Nội dung thông báo tuyển dụng bao gồm: vị trí và chức danh công việc, mô tả công việc, số lượng, yêu cầu về trình độ, kinh nghiệm, mức lương, thời gian và địa điểm làm việc. Sau khi không tuyển được người lao động Việt Nam vào các vị trí tuyển dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc theo Mẫu số 03/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo giải trình hoặc báo cáo giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.”.

3. Bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc, người sử dụng lao động phải báo cáo qua môi trường điện tử về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài đến làm việc theo Mẫu số 17/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 của Điều 7 như sau:

“6. Được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy hoặc làm nhà quản lý, giám đốc điều hành tại cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam; các cơ sở, tổ chức được thành lập theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 7 như sau:

“14. Được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các công việc sau:

a) Giảng dạy, nghiên cứu;

b) Làm nhà quản lý, giám đốc điều hành, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều địa điểm thì trong văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động phải liệt kê đầy đủ các địa điểm làm việc.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 4 Điều 9 như sau:

“a) Giấy tờ chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 3 Nghị định này bao gồm 3 loại giấy tờ sau:

Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận thành lập hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương;

Nghị quyết hoặc Quyết định bổ nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

b) Giấy tờ chứng minh chuyên gia, lao động kỹ thuật theo quy định tại khoản 3, 6 Điều 3 Nghị định này bao gồm 2 loại giấy tờ sau:

Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận;

Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.”

c) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 8 Điều 9 như sau:

“8. Các giấy tờ liên quan đến người lao động nước ngoài trừ trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này.”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 8 Điều 9 như sau:

“e) Đối với người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 Nghị định này thì phải có văn bản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc hoặc giấy tờ chứng minh là nhà quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.”

đ) Bổ sung điểm c khoản 9 Điều 9 như sau:

“c) Đối với người lao động nước ngoài là chuyên gia, lao động kỹ thuật đã được cấp giấy phép lao động và đã được gia hạn một lần mà có nhu cầu tiếp tục làm việc với cùng vị trí công việc và chức danh công việc ghi trong giấy phép lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 5, 6, 7, 8 Điều này và bản sao giấy phép lao động đã được cấp.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

“2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo Mẫu số 12/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Giấy phép lao động có kích thước khổ A4 (21 cm x 29,7 cm), gồm 2 trang: trang 1 có màu xanh; trang 2 có nền màu trắng, hoa văn màu xanh, ở giữa có hình ngôi sao. Giấy phép lao động được mã số như sau: mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và mã số Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo Mẫu số 16/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; 2 chữ số cuối của năm cấp giấy phép; loại giấy phép (cấp mới ký hiệu 1; gia hạn ký hiệu 2; cấp lại ký hiệu 3); số thứ tự (từ 000.001).

Trường hợp giấy phép lao động là bản điện tử thì phải phù hợp với quy định của pháp luật liên quan và đáp

ứng nội dung theo Mẫu số 12/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Thay đổi một trong các nội dung sau: họ và tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa điểm làm việc, đổi tên doanh nghiệp mà không thay đổi mã số doanh nghiệp ghi trong giấy phép lao động còn thời hạn.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 17 như sau:

“Một trong các giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 9 Nghị định này chứng minh người lao động nước ngoài tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động theo nội dung giấy phép lao động đã được cấp trừ trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 22 như sau:

“b) Tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 27 như sau:

“b) Tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện việc tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thì báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 30 như sau:

“a) Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

Làm việc cho người sử dụng lao động quy định tại điểm g khoản 2 Điều 2 và người sử dụng lao động quy định tại điểm c, d, e khoản 2 Điều 2 Nghị định này do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cho phép thành lập;

Làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 30 như sau:

“c) Thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về tuyển dụng, quản lý người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam từ trung ương đến địa phương và quản lý người Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 30 như sau:

“3. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng:

a) Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền quản lý người lao động nước ngoài, người lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thực hiện các quy định của pháp luật về đảm bảo an ninh, trật tự địa bàn các vùng chiến lược, trọng điểm, địa bàn xung yếu về quốc phòng.

b) Chỉ đạo Bộ đội Biên phòng phối hợp với các lực lượng chức năng quản lý, kiểm tra người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và người lao động nước ngoài vào làm việc ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng biển nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, an ninh, biên giới quốc gia của Tổ quốc.”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 30 như sau:

“a) Định kỳ hằng tháng cung cấp thông tin về người lao động nước ngoài được cấp thị thực ký hiệu gồm: DN1, DN2, LV1, LV2, LĐ1, LĐ2, ĐT1, ĐT2, ĐT3, ĐT4 vào làm việc cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 30 như sau:

“a) Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

Làm việc cho người sử dụng lao động quy định tại điểm a, b, h, i, k, l khoản 2 Điều 2 và cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c, d, e khoản 2 Điều 2 Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập;

Làm việc cho người sử dụng lao động tại nhiều địa điểm trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số mẫu như sau:

a) Sửa đổi Mẫu số 01/PLI; Mẫu số 02/PLI; Mẫu số 07/PLI; Mẫu số 08/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thành Mẫu số 01/PLI; Mẫu số 02/PLI; Mẫu số 07/PLI; Mẫu số 08/PLI Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bổ sung Mẫu số 16/PLI và Mẫu số 17/PLI vào Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

13. Thay thế, bổ sung một số từ, cụm từ tại các điểm, khoản, điều, phụ lục sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 1 Điều 5 bằng cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội”; Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo” bằng cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị” tại khoản 2 Điều 5;

b) Thay thế cụm từ “khoản 4, 6 và 8 Điều 154” bằng cụm từ “khoản 4 và khoản 6 Điều 154” và cụm từ “3 ngày” thành cụm từ “3 ngày làm việc” tại khoản 2 Điều 8;

c) Thay thế cụm từ “dịch ra tiếng Việt và có chứng thực” bằng cụm từ “dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực” tại điểm e khoản 3 Điều 8;

d) Thay thế cụm từ “dịch ra tiếng Việt và chứng thực” bằng cụm từ “dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực” tại khoản 10 Điều 9 và khoản 4 Điều 23;

đ) Thay thế cụm từ “Giấy tờ quy định tại khoản 3 và 4 Điều này” bằng cụm từ “Giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều này” tại khoản 5 Điều 13;

e) Thay thế cụm từ “dịch ra tiếng Việt” bằng cụm từ “dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực” tại khoản 5 Điều 13 và khoản 8 Điều 17;

g) Thay thế cụm từ “Bản sao có chứng thực hộ chiếu” bằng cụm từ “Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động” tại điểm d khoản 3 Điều 8; khoản 7 Điều 9 và khoản 5 Điều 17;

h) Thay thế cụm từ “20. Mức lương:.....VNĐ” bằng cụm từ “20. Lương bình quân/tháng:.....triệu đồng” tại Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

i) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....” bằng cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội...” tại Mẫu số 03/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

k) Thay thế cụm từ “Cục trưởng/Chủ tịch UBND cấp tỉnh” bằng cụm từ “Cục trưởng/Giám đốc”, cụm từ “Theo đề nghị tại văn bản số” thành cụm từ “Theo đề nghị và các nội dung thông tin cung cấp tại văn bản số” tại Mẫu số 03/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

l) Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...” bằng cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội...” tại Mẫu số 04/PLI, Mẫu số 05/PLI, Mẫu số 06/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

m) Thay thế cụm từ “TM. UBND tỉnh, thành phố.../Chủ tịch” bằng cụm từ “Giám đốc” tại Mẫu số 06/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

n) Bổ sung cụm từ “(Doanh nghiệp/tổ chức) xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, (doanh nghiệp/tổ chức) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật” sau mục 24 Mẫu số 09/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

o) Bổ sung cụm từ “Cục Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)” tại mục “Nơi nhận” Mẫu số 13/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

14. Bãi bỏ một số điểm, khoản sau:

a) Bãi bỏ khoản 4 Điều 13;

b) Bãi bỏ điểm c, d, đ khoản 5 và điểm g khoản 6 Điều 30;

c) Bãi bỏ điểm a khoản 6a Điều 30 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

## **Điều 2. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế**

1. Bãi bỏ đoạn mở đầu “Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế” và cụm từ “tiếp nhận báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài” tại điểm đ khoản 2 Điều 68.

2. Bãi bỏ đoạn “tiếp nhận báo cáo giải trình của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế về nhu cầu sử dụng người nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người Việt Nam chưa đáp ứng được” tại điểm c khoản 3 Điều 68.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

Đối với báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài, hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động mà người sử dụng lao động nước ngoài đã nộp cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định tại Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Trần Hồng Hà**

- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).